

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đồng kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý I/ 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2016 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016

KÍNH GỬI:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		210.233.449.440	191.655.317.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.982.823	5.701.265
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.229.466.617	191.649.616.008
4. Giá vốn hàng bán	11		129.447.933.069	124.863.229.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.781.533.549	66.786.386.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.658.575.137	3.666.926.770
7. Chi phí tài chính	22		14.679.548.248	7.822.533.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.533.771.081	7.822.533.356
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		19.029.871.038	11.204.708.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.042.239.772	12.007.168.490
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.688.449.628	39.418.903.354
12. Thu nhập khác	31		262.141.556	3.313.170
13. Chi phí khác	32		495.580.623	14.350.809
14. Lợi nhuận khác	40		(233.439.067)	(11.037.639)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.455.010.561	39.407.865.715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.246.035.121	8.099.728.437
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		50.966.991	56.063.689
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.158.008.449	31.252.073.589
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.235.441.698	24.586.453.589
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.922.566.751	6.665.620.000
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70			



Người lập biểu

Kế toán trưởng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492.065.462.042	561.545.397.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161.085.329.139	223.545.058.293
1. Tiền	111		34.884.935.853	59.851.214.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.200.393.286	163.693.843.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.252.355.099	297.095.005.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.972.272.365	86.775.428.591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		193.716.057.409	208.384.945.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.906.975.551	4.277.582.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.342.950.226)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.814.259.272	38.622.216.531
1. Hàng tồn kho	141		41.814.259.272	38.622.216.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.913.518.532	2.283.117.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		538.782.292	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.235.594.084	1.290.660.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.661.870.263	515.184.460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		477.271.893	477.271.893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.755.551.949.754	2.710.242.313.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.753.316.818	1.753.316.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		1.753.316.818	1.753.316.818
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.542.054.556.002	2.561.843.349.209

1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.517.029.335.790	2.536.811.628.996
- Nguyên giá	222	3.774.085.969.629	3.759.598.671.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.257.056.633.839)	(1.222.787.042.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	25.025.220.212	25.031.720.213
- Nguyên giá	228	27.055.949.338	27.055.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.030.729.126)	(2.024.229.125)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	
- Nguyên giá	231	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	167.812.808.588	112.683.295.623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	167.812.808.588	112.683.295.623
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	12.875.003.431	12.875.003.431
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.335.280.941	10.335.280.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(530.000.000)	(530.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	31.056.264.915	21.087.348.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.311.019.772	20.291.136.060
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	745.245.143	796.212.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.247.617.411.796	3.271.787.710.809
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.896.379.044.067	1.941.300.387.637
I. Nợ ngắn hạn	310	391.094.509.981	479.127.637.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.913.247.121	24.998.877.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.392.711.589	1.704.068.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.037.694.077	19.986.113.577
4. Phải trả người lao động	314	1.613.104.420	7.320.793.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	7.900.093.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.640.753.420	24.827.430.541
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	324.524.704.692	376.767.470.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	10.972.294.662	15.622.790.096
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	
II. Nợ dài hạn	330	1.505.284.534.086	1.462.172.750.488
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.088.063.188	7.440.282.725
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	

0-C
 IN
 0C
 NA
 -1. Đ

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7. Phải trả dài hạn hạn khác	337	44.859.872.156	219.486.424.695
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.453.336.598.742	1.235.246.043.068
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.351.238.367.729	1.330.487.323.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.350.524.751.421	1.329.679.361.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.240.361.167	18.240.361.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13.109.340.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(7.878.131.847)	179.486.291
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.920.662.829	36.030.009.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	262.787.220.727	237.805.277.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	237.551.779.029	102.609.315.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25.235.441.698	135.195.962.018
12. Lợi ích cổ đông tối thiểu		105.581.064.645	101.659.992.708
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	713.616.308	807.962.062
1. Nguồn kinh phí	431	713.616.308	807.962.062
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.247.617.411.796	3.271.787.710.809

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 5.463,9	USD 5.472,26
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án				

Người lập biểu



Kế toán trưởng




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.200.175.603	39.407.865.715
2. Điều chỉnh cho các khoản			47.105.475.214	45.191.106.459
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.530.926.056	38.114.611.474
- Các khoản dự phòng	03		(255.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.145.777.167	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.849.999.090)	(825.482.815)
- Chi phí lãi vay	06		11.533.771.081	7.901.977.800
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.305.650.817	84.598.972.174
- Tăng, giảm các khoản thu	09		6.692.066.767	14.994.613.097
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.192.042.741)	(1.001.882.108)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(204.685.298.058)	(297.836.120.140)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.558.666.004)	110.053.010
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.533.771.081)	(7.901.977.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.634.028.671)	(25.144.149.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.936.590.408)	(4.131.915.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(160.542.679.379)	(236.312.406.162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.616.810.856)	(123.789.744.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.132.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.133.972.222	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.576.047)	-

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.888.575.137	825.482.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.764.839.544)	(122.964.261.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	347.576.099.655	431.918.207.385
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.728.309.886)	(138.537.070.624)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.849.995.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	165.847.789.769	288.531.141.161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(62.459.729.154)	(70.745.526.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	223.545.058.293	234.706.376.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	161.085.329.139	163.960.850.170

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phan Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Khách sạn Công Đoàn Vũng tàu
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác :

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	ĐVT : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	686.286.266	188.563.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.198.649.587	59.662.650.784
- Các khoản tương đương tiền	126.200.393.286	163.693.843.810
Cộng	161.085.329.139	223.545.058.293

2. Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ			Đầu kỳ		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;

(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Cộng

-

-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	10.335.280.941	-	10.335.280.941	10.335.280.941		10.335.280.941
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	10.335.280.941		10.335.280.941	10.335.280.941		10.335.280.941
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	530.000.000	2.539.722.490	3.069.722.490	(530.000.000)	2.539.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	530.000.000	1.500.000.000	2.030.000.000	(530.000.000)	1.500.000.000
Cộng :	13.405.003.431	530.000.000	12.875.003.431	13.405.003.431	(530.000.000)	12.875.003.431
<p>c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
<p>- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:</p>						
<p>- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.</p>						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	87.972.272.365		86.775.428.591	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	79.508.331.294		74.516.960.070	
+ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	8.463.941.071		12.258.468.521	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	87.972.272.365		86.775.428.591	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.906.975.551		4.277.582.059	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	897.000.404		924.801.764	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	413.492.831		1.070.088.589	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	6.512.139			
- Ứng bồi thường dự án cấp nước Nhơn Trạch			1.454.792.617	
- Tạm ứng bồi thường thiên tai GD2	361.832.395			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	631.938.282		231.699.589	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.753.316.818		1.753.316.818	
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu	1.753.316.818		1.753.316.818	
Cộng	4.660.292.369		6.030.898.877	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	41.069.398.161	37.641.610.088
- Công cụ, dụng cụ	288.974.880	286.946.214
- Chi phí SX, KD dở dang	455.886.231	669.386.876
- Thành phẩm		24.273.353
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.814.259.272	38.622.216.531

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:**a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Cộng		-		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB):				
- Mua sắm	1.491.056.567		4.140.314.432	
- XDCB				
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	5.920.983.593		313.871.950	
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	30.196.377.695		26.776.519.856	
+ HTCN 5 Xã Kiệm Tân và đô thị Dầu giây	5.963.776.415		5.963.776.415	
+ TOCN D300 Đường 769 Nhơn Trạch	4.686.707.562			
+ Cải tạo trạm bơm Tâm hưng hòa			5.236.638.175	
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.451.030.813		10.387.286.780	
+ Trang bị bơm tự động cho các chi nhánh	5.302.292.000			
+ HTCN P.Tân phong	20.906.732.056			
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD2	26.129.241.789		26.129.241.789	
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818		1.053.491.818	
+ Mở rộng NMN Gia ray - Xuân Lộc	20.232.908.444			
+ Cải tạo NMN Gia ray - Xuân Lộc	6.091.788.858		1.814.566.764	
+ Văn phòng CTY CP Cấp nước Nhơn trạch	13.945.485.087		10.371.725.927	
+ Công trình khác	11.826.521.633		19.133.549.278	
- Sửa chữa HTN	3.614.414.258		1.362.312.439	
Cộng	167.812.808.588		112.683.295.623	



9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	671.967.007.201	919.104.295.087	2.124.483.051.844	41.068.654.762	2.975.662.844	3.759.598.671.738
- Mua trong năm		1.692.953.726	263.590.637	154.300.000		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.050.982.298	1.692.278.645	8.633.192.585			
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	674.017.989.499	922.489.527.458	2.133.379.835.066	41.222.954.762	2.975.662.844	3.774.085.969.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	571.048.088	110.000.000	27.055.949.338
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	571.048.088	110.000.000	27.055.949.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm				-			
- Tại ngày cuối năm				-			

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	538.782.292	-
Cộng		

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí lắp đặt đồng hồ điện tử và sửa chữa nhà xưởng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	30.311.019.772	20.291.136.060

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	477.271.893	477.271.893

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng	477.271.893	477.271.893
-------------	--------------------	--------------------

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	241.106.908.492	241.106.908.492	130.580.096.179	120.421.796.370	230.948.608.683	230.948.608.683
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	127.333.761.560	127.333.761.560	70.432.383.927	59.178.457.859	116.079.835.492	116.079.835.492
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	-	-	-	9.276.694.908	9.276.694.908	9.276.694.908
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	84.911.757.013	84.911.757.013	44.364.162.902	43.377.534.228	83.925.128.339	83.925.128.339
+ Ngân hàng VIB	28.861.389.919	28.861.389.919	15.783.549.350	8.589.109.375	21.666.949.944	21.666.949.944
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.536.754.394.942	1.536.754.394.942	216.067.243.476	60.377.753.516	1.381.064.904.982	1.381.064.904.982
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	222.938.881.899	222.938.881.899	6.319.054.112	11.610.447.605	228.230.275.392	228.230.275.392
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	51.992.133.566	51.992.133.566	-	3.408.600.000	55.400.733.566	55.400.733.566
+ Ngân hàng ACB	21.616.291.101	21.616.291.101	13.764.244.454	-	7.852.046.647	7.852.046.647
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.214.957.269.469	1.214.957.269.469	186.495.559.747	45.358.705.911	1.073.820.415.633	1.073.820.415.633
+ Ngân hàng Shinhan Bank	6.943.000.000	6.943.000.000	-	-	6.943.000.000	6.943.000.000
+ Vay Vietcombank	18.306.818.907	18.306.818.907	9.488.385.163		8.818.433.744	8.818.433.744
c) Chuyển số ước đến hạn trả năm 2016	83.417.796.200	83.417.796.200		62.401.065.714	145.818.861.914	145.818.861.914
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	-					
Cộng	1.861.279.099.634	1.861.279.099.634	346.647.339.655	243.200.615.600	1.757.832.375.579	1.757.832.375.579

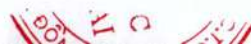
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu kỳ



Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay ;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.913.247.121	19.913.247.121	24.998.877.244	24.998.877.244
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	<i>14.697.019.164</i>	<i>14.697.019.164</i>	<i>14.617.085.152</i>	<i>14.617.085.152</i>
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai	12.131.746.564	12.131.746.564	7.358.883.652	7.358.883.652
+ Công ty TNHH - TM - DV - kỹ thuật Đức Hùng	517.891.000	517.891.000	3.988.297.500	3.988.297.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.047.381.600	2.047.381.600	3.269.904.000	3.269.904.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.216.227.957	5.216.227.957	10.381.792.092	10.381.792.092
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.060.605.619	25.164.740	1.060.205.619	25.564.740
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	15.722.187.652	7.246.035.121	15.634.028.671	7.334.194.102
- Thuế TN cá nhân	526.023.690	1.152.337.631	1.453.719.339	224.641.982
- Thuế tài nguyên	444.725.212	1.257.635.817	1.564.684.844	137.676.185
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	48.811.160	457.124		49.268.284
- Các loại thuế khác	-	8.000.000	11.000.000	(3.000.000)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.183.760.244	6.725.312.860	6.639.724.320	2.269.348.784
Cộng	19.986.113.577	16.414.943.293	26.363.362.793	10.037.694.077
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả :**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Lãi vay phải trả
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	-	7.900.093.429
	-	5.575.921.611
		2.324.171.818
Cộng	-	7.900.093.429

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Phí bảo vệ môi trường rừng
- Tiền nước trả trước
- Phải trả CNV
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về Tổng Công ty
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	1.633.710.936	1.616.905.836
	2.242.683.413	2.202.990.647
	7.448.370.488	9.759.354.914
	27.190.285	628.530.000
	5.676.533	10.977.825
	4.381.024	4.388.944
		1.532.945
	8.641.828.689	8.641.828.689
		117.295.425
	1.636.912.052	1.843.625.316
Cộng	21.640.753.420	24.827.430.541

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Phải trả khác
- + Phải trả ngân sách
- + Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- + Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2
- + Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa
- + Chi phí dự án Nhơn Trạch GD2
- + Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2
- + Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác

	37.661.623.300	37.661.623.300
	1.905.000.000	1.905.000.000
		4.772.773
		11.672.106.399
		2.000.000
		166.993.578.976
	5.293.248.856	1.247.343.247

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng	44.859.872.156	219.486.424.695
-------------	-----------------------	------------------------

20- Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

ĐVT: Nghìn đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
SD đầu kỳ trước									-
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000	18.240.361	36.030.009	-	(64.235.766)	179.486	237.805.277	101.659.993	1.329.679.360
- Tăng vốn trong năm nay				13.109.340					13.109.340
- Lãi trong năm nay							25.235.441		25.235.441
- Tăng khác						76.677		3.921.072	3.997.749
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác			(13.109.347)			(8.134.295)	(253.498)		(21.497.140)
SD cuối năm nay	1.000.000.000	18.240.361	22.920.662	13.109.340	(64.235.766)	(7.878.132)	262.787.220	105.581.065	1.350.524.750

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)		639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân GD2

	Năm nay	Năm trước
	(7.878.131.847)	179.486.291

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
	713.616.308	807.962.062

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	199.672.158.768	182.865.182.760
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	10.561.290.672	8.800.134.513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	210.233.449.440	191.665.317.273
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	3.982.823	5.701.265
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	119.654.749.657	117.982.639.487
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10.048.018.369	6.880.590.071
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	129.702.768.026	124.863.229.558
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.658.575.137	1.045.058.770
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		2.621.868.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	1.658.575.137	3.666.926.770

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11.533.771.081	7.822.533.356
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.145.777.167	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	14.679.548.248	7.822.533.356
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	7.141.556	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	255.000.000	3.313.170
Cộng	262.141.556	3.313.170
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		
- Chi phí khác	495.580.623	14.350.809
Cộng	495.580.623	14.350.809
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.042.239.772	12.007.168.490
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.329.292.267	7.832.442.926
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.712.947.505	4.174.725.564
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.029.871.038	11.204.708.020
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Chi phí nhân viên	6.324.013.572	4.518.781.959
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	12.705.857.466	6.685.926.061
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19.367.637.857	12.955.776.878
- Chi phí nhân công;	44.002.387.227	45.511.980.204
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	34.548.851.029	38.140.786.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17.453.571.943	15.409.297.510
- Chi phí khác bằng tiền.	39.165.430.196	37.856.557.137
Cộng	154.537.878.252	149.874.398.341

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nay	Năm trước
7.246.035.121	8.099.728.437

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước
(...)	(...)
(...)	(...)
(...)	(...)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

VND

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

346.647.339.655

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

VND

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

180.799.549.886

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng